

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Văn phòng HĐND và UBND huyện**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các phòng, ban ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù thuộc ngân sách cấp huyện;

Theo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của Văn phòng HĐND và UBND

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Văn phòng HĐND và UBND,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Văn phòng HĐND và UBND huyện Ninh Sơn (theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Kế toán và cán bộ công chức Văn phòng HĐND và UBND huyện thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TCKH;
- Lưu : KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG


Đặng Hoàng Anh

Biểu số 02
Ban hành kèm theo
Thông tư 61/2017/TT-
BTC ngày 15/6/2017
của BTC

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND huyện Ninh Sơn
Chương: 605, 724

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đính kèm theo Quyết định số 20 /QĐ-VPUB ngày 11 /01/2024 của
Văn phòng HĐND và UBND huyện Ninh Sơn)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.231.307.000
1	Chi quản lý hành chính	4.992.307.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13-341)	2.704.868.000
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	2.470.868.000
-	Các khoản chi hoạt động	234.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12-341)	2.219.831.000
-	Sinh hoạt phí đại biểu HĐND huyện	250.560.000
-	Phục vụ các kỳ họp HĐND cấp huyện	70.000.000
-	Hợp HĐND + xăng xe và BHYT đại biểu không hưởng lương + Điện, nước, điện thoại, VPP, xăng xe thường trực công tác, sửa chữa trang thiết bị bàn ghế, máy tính, máy điều hòa... và chi phí khác.	224.000.000

-	Chi phí thẩm tra, giám sát, viết báo cáo của Ban Pháp chế; Ban Dân tộc và Ban KT-XH HĐND huyện	27.000.000
-	Chi xăng xe thường trực.	239.000.000
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	127.000.000
-	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, mực máy photo, máy in, Điện, nước sinh hoạt; điện thoại, báo chí; bảo hiểm xe ô tô, sửa chữa nhỏ TSCĐ và các khoản khác,...	365.439.000
-	Kinh phí thực hiện Hợp đồng theo Nghị định 68	319.351.000
-	KP thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo QĐ 80/2017/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận	22.000.000
-	Huấn luyện trung đội súng máy phòng không 12.7mm	9.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức đầu mỗi làm nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ số 22/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh và QĐ số 1104/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 của UBND huyện	20.000.000
-	Kinh phí ngày thầy thuốc Việt nam 27/2	12.600.000
-	Kinh phí ngày báo chí Việt Nam 21/6	20.000.000
-	Kinh phí thuê bao đường truyền trực tuyến từ UBND huyện về các xã, thị trấn	20.000.000
-	Kinh phí kiểm tra Hành nghề y dược, dược tư nhân, mỹ phẩm	9.000.000
-	Kinh phí thăm, chúc tết và tổ chức các hoạt động tết;	153.000.000
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy	18.000.000
-	Kinh phí kiểm tra ATTP	18.000.000
-	Hoạt động công tác đảng của Chi bộ cơ sở	23.881.000
-	Kinh phí khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự	90.000.000
-	Hỗ trợ chuyên trách CNTT theo QĐ 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	12.000.000
-	hỗ trợ đối với cán bộ, công chức luân chuyển công tác theo QĐ số 45/2022	55.000.000
-	Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số	115.000.000
1.3	Kinh phí không thực hiện tự chủ (12-362):	67.608.000
	Hỗ trợ chế độ phụ cấp hội	62.208.000
	Kinh phí hoạt động của hội	5.400.000
2	Nghiên cứu khoa học	239.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	

2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	239.000.000
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	239.000.000
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: mã CTMT 00521	76.000.000
-	Biểu dương, tôn vinh, điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	131.000.000
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn, tổ chức thực hiện chương trình	32.000.000
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

Tổng số tiền bằng chữ: Năm tỷ hai trăm ba mươi một triệu ba trăm lẻ bảy ngàn đồng./.